

Chào hỏi — Xin chào

问候 打招呼

01 Giới thiệu

Học cách **chào hỏi** bằng tiếng Trung và cách nói "**tôi / bạn**" cùng các đại từ khác. Điểm mấu chốt là **chọn lời chào phù hợp** tùy theo người bạn đang nói chuyện (bạn bè, khách hàng, thầy cô). Đến cuối bài, bạn cũng sẽ biết cách **tự giới thiệu** với mẫu câu "Tôi là ~."

02 Từ vựng

1 你 (đại từ)
nǐ
bạn

2 您 (đại từ)
nín
ngài (dạng lịch sự của 你)

3 好 (tính từ)
hǎo
tốt

4 我 (đại từ)
wǒ
tôi

5 他 (đại từ)
tā
anh ấy

6 是 (động từ)
shì
là

7 吗 (trợ từ)
ma
trợ từ nghi vấn (xem thêm ở
Bài 9)

8 老师 (danh từ)
lǎoshī
thầy/cô giáo

9 谢谢 (động từ)
xièxie
cảm ơn

10 欢迎 (động từ)
huānyíng
chào mừng, hoan nghênh

03 Mẫu câu

1 你好!
Xin chào.

2 您好!
Xin chào (với người bề trên).

3 老师好!
Em chào thầy/cô.

4 我是田中。
Tôi là Tanaka.

5 你是田中吗?
Bạn là Tanaka phải không?

04 Hội thoại

CẢNH Rất vui được gặp bạn

Tiánzhōng
田中

Tanaka

lǎoshī hǎo
老师好！

Wáng lǎoshī
王老师

Cô Vương

nǐ hǎo nǐ shì Tiánzhōng ma
你好！你是田中吗？

Tiánzhōng
田中

Tanaka

shì wǒ shì Tiánzhōng
是，我是田中。

Wáng lǎoshī
王老师

Cô Vương

huānyíng nǐ
欢迎你！

05 Ngữ pháp

Điểm ngữ pháp

Chọn lời chào theo đối tượng / "A 是 B (A là B)"

Trong tiếng Trung, lời chào về cơ bản thay đổi tùy theo người bạn đang nói chuyện. Trước hết hãy học ba cách nói "xin chào" sau đây.

① Chọn lời chào phù hợp

你好 dùng cho bạn bè, người ngang hàng và lần gặp đầu tiên. **您好** là dạng lịch sự dùng cho người bề trên và khách hàng. Với thầy cô, **老师好** nghe tự nhiên nhất.

① nǐ hǎo
你好！

Với bạn bè hoặc khi gặp lần đầu.

② nín hǎo
您好！

Lịch sự, với khách hàng hoặc người lớn tuổi hơn.

③ lǎoshī hǎo
老师好！

Với thầy cô. Với thầy cô, "老师好" tự nhiên hơn "你好".

Lưu ý: Lời chào chuẩn dành cho thầy cô là 老师好. "你好" cũng được, nhưng "老师好" thể hiện sự tôn trọng hơn và nghe tự nhiên hơn.

② Đại từ nhân xưng và "A 是 B"

我 (tôi) / 你 (bạn) / 您 (ngài, lịch sự) / 他 (anh ấy). Mẫ câu "A 是 B" diễn đạt "A là B."

① wǒ shì Tiánzhōng
我是田中。

Tôi là Tanaka.

② tā shì lǎoshī
他是老师。

Anh ấy là giáo viên.

Mẹo phục vụ: Với khách hàng và người lớn tuổi, dùng 您 thay cho "你" sẽ lịch sự và tạo ấn tượng tốt.

06 Luyện tập

- 1 Hãy thử nói lời chào phù hợp với từng đối tượng.

friend → 你好 / *customer* → 您好 / *teacher* → 老师好

- 2 Tự giới thiệu bằng cách điền tên của bạn vào
"我^{wǒ}是^{shì}○○。"

- 3 Theo cặp, luyện "你^{nǐ}是^{shì}○○吗^{ma}?" / "是^{shì}, 我^{wǒ}是^{shì}○○。"

07 Bản dịch

Hội thoại — Bản dịch tham khảo

Tanaka Em chào thầy/cô.

Cô Vương Xin chào. Bạn là Tanaka phải không?

Tanaka Vâng, tôi là Tanaka.

Cô Vương Chào mừng bạn!